

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 04 NĂM 2018

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2018.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.687.232.005.632	1.522.188.062.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.149.060.302	7.830.797.370
1. Tiền	111		28.078.110.545	7.830.797.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.070.949.757	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	160.719.125.865	169.316.249.999
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.719.125.865	169.316.249.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.341.005.034	471.364.448.783
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	518.331.301.662	417.009.047.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.571.860.075	9.010.378.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	180.833.100.448	96.164.946.098
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.395.257.151)	(50.819.923.488)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	843.185.576.900	871.238.538.543
1. Hàng tồn kho	141		843.185.576.900	871.238.538.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.837.237.531	2.438.028.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	1.736.736.325	681.381.572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		100.501.206	1.756.646.487
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		261.934.026.434	281.194.108.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.517.101.286	10.155.536.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	8.517.101.286	10.155.536.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		176.851.442.884	193.353.931.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	80.166.609.242	87.203.235.313
1.1. Nguyên giá	222		351.978.094.286	315.731.529.875
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(271.811.485.044)	(228.528.294.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	96.515.333.642	105.891.196.149
2.1 Nguyên giá	225		140.326.312.849	148.572.955.177

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(43.810.979.207)	(42.681.759.028)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	169.500.000	259.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(280.500.000)	(190.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	458.486.472
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			458.486.472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.200.000.000	15.270.818.161
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(20.464.656.839)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.365.482.264	61.955.336.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	66.365.482.264	61.955.336.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng công tài sản	270		1.949.166.032.066	1.803.382.171.660
C. Nợ phải trả	300		1.664.234.341.261	1.519.179.461.326
I. Nợ ngắn hạn	310		1.621.782.469.878	1.473.648.461.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	345.461.181.580	126.602.204.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.760.694.283	251.579.643.603
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	19.595.500.143	2.895.507.484
4. Phải trả người lao động	314		90.377.465.691	80.694.135.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.879.151.991	33.308.919.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	272.727.273	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	130.497.788.892	117.504.592.017
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	859.582.291.834	849.601.613.367
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	7.115.086.668	6.729.701.099
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.240.581.523	4.732.144.597
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		42.451.871.383	45.531.000.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B	300.000.000	300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	34.350.618.486	38.545.424.001

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	7.801.252.897	6.685.576.055
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		284.931.690.805	284.202.710.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	283.818.844.805	282.333.710.334
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.445.550.418	134.772.489.107
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.021.037.387	36.208.964.227
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		10.000.259.992	12.796.838.489
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		17.020.777.395	23.412.125.738
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.112.846.000	1.869.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		1.112.846.000	1.869.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.949.166.032.066	1.803.382.171.660

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dinh Thị Thanh Hương

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2018	Quý 04 - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	631.211.491.818	381.827.083.735	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		631.211.491.818	381.827.083.735	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	584.145.127.220	349.017.260.186	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		47.066.364.598	32.809.823.549	142.186.201.845	161.207.643.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.602.456.610	2.242.126.386	12.205.568.863	11.477.781.300
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	15.549.321.751	15.480.570.827	61.143.918.709	71.438.718.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.477.120.039	15.270.482.269	58.963.378.078	63.744.987.105
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	29.106.667.827	19.786.925.083	71.685.292.567	75.318.517.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.012.831.630	(215.545.975)	21.562.559.432	25.928.189.256
11. Thu nhập khác	31	VI.06	11.697.581.001	3.431.698.778	17.884.589.900	20.891.296.729
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.123.804.683	13.486.628.651	3.332.340.199	16.492.445.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.573.776.318	(10.054.929.873)	14.552.249.701	4.398.850.743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.586.607.948	(10.270.475.848)	36.114.809.133	30.327.039.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.101.323.753	(1.341.346.900)	19.094.031.738	6.914.914.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.485.284.195	(8.929.128.948)	17.020.777.395	23.412.125.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		691	- 951	1 813	2 494

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh
 Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 TRẦN QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Sỹ Quỳnh
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.114.809.133	30.327.039.999
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	46.444.743.593	48.449.413.651
- Các khoản dự phòng	03	17.611.739.235	22.681.114.147
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ	04	789.992.372	3.263.372.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.807.526.972)	(10.778.168.866)
- Chi phí lãi vay	06	58.963.378.078	63.744.987.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.117.135.439	157.687.758.907
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(189.450.370.175)	50.740.879.569
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.052.961.643	(69.490.388.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	129.131.371.072	(128.186.567.024)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.465.500.567)	32.286.026.772
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.012.360.135)	(63.693.363.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.537.516.992)	(13.142.194.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	83.955.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.181.910.078)	(10.077.537.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.653.810.207	(43.791.431.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.944.300.500)	(11.121.100.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	70.272.727	5.134.736.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.402.875.866)	(68.316.249.999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	64.613.333.333
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	5.121.384.450	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.151.344.795	10.287.206.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.995.825.606	597.925.497
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.628.579.341.759	1.663.576.890.596
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.613.085.859.956)	(1.623.865.277.907)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.719.674.686)	(31.722.312.017)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.096.741.380)	(16.577.097.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.322.934.263)	(8.587.796.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.326.701.550	(51.781.302.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.830.797.370	59.613.111.827
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.438.618)	(1.012.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37.149.060.302	7.830.797.370

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Quân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

2

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		37.149.060.302			7.830.797.370	
01.a- Tiền		28.078.110.545			7.830.797.370	
- Tiền mặt		81.607.959			24.514.150	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		27.996.502.586			7.806.283.220	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền		9.070.949.757				
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM		9.070.949.757				
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	160.719.125.865		169.316.249.999	169.316.249.999	
b1) Ngắn hạn	160.719.125.865	160.719.125.865		169.316.249.999	169.316.249.999	
- Tiền gửi có kỳ hạn	160.719.125.865	160.719.125.865		169.316.249.999	169.316.249.999	
+ BIDV Đồng Nai	64.000.000.000	64.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC				10.000.000.000	10.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	64.000.000.000	64.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	21.357.638.549	21.357.638.549		20.657.222.222	20.657.222.222	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	11.361.487.316	11.361.487.316		10.659.027.777	10.659.027.777	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000	35.735.475.000	15.270.818.161	20.464.656.839
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.000.000.000		18.000.000.000	25.535.475.000	5.070.818.161	20.464.656.839
Cty TNHH kể cấu thép toàn cầu Vina				7.535.475.000	5.070.818.161	2.464.656.839
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2018 Công ty đã góp đủ vốn.						
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2018 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	366.719.102.800	219.345.376.424
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty Kocks Krane Gmbh	269.109.027	41.695.125.196
- Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	16.119.394.052	26.602.894.790
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	5.249.685.512	5.348.749.848
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	32.622.385.513	22.868.010.161
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	42.266.455.401	7.017.181.876
- Công ty TNHH Kamadhemu Ventures Ltd	28.845.370.306	28.241.018.144
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	44.861.604.413	7.719.091.799
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	12.170.685.300	12.170.685.300
- John Zing Company	1.825.092.061	10.535.216.919
- Công ty TNHH DANIELI	26.439.756.408	1.952.689.455
- Công ty BEDESCHI S.p.a	11.444.093.232	-
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	80.144.637.881	-
- Tetra Park Bình Dương JSC	5.397.379.195	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.063.454.499	55.194.712.936
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	151.612.198.862	197.663.671.181
Công ty cổ phần Lilama 7	430.369.466	421.808.066
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	151.181.829.396	197.241.863.115
Cộng	518.331.301.662	417.009.047.605

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	180.833.100.448	7.834.666.399	96.164.946.098	7.855.086.399
- Tạm ứng cho nhân viên	546.176.497	401.822.543	1.006.708.360	422.242.543
- Phải thu Đội công trình	161.060.303.654	2.772.741.211	78.229.433.597	2.772.741.211
- Phải thu lãi tiền gửi	2.628.032.308		2.955.313.016	
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	5.091.267.882		5.694.826.403	
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	1.816.819.268		948.695.000	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	5.519.326.839	488.928.645	3.158.795.722	488.928.645
b) Dài hạn	8.517.101.286	-	10.155.536.361	-
- Ký cược, ký quỹ;	8.517.101.286		10.155.536.361	
Cộng	189.350.201.734	7.834.666.399	106.320.482.459	7.855.086.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	93.904.616.852	24.509.359.701	61.217.799.420	10.397.875.932
- Phải thu khách hàng	85.419.923.500	24.509.359.701	52.712.686.068	10.397.875.932
- Trả trước cho người bán	650.026.953		650.026.953	
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.174.563.754		3.194.983.754	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	93.904.616.852	24.509.359.701	61.217.799.420	10.397.875.932

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	8.890.475.299		788.205.828	
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.815.204.495		23.259.262.947	
- Công cụ, dụng cụ;	912.660.685		531.877.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	818.567.236.421		846.659.192.083	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	843.185.576.900		871.238.538.543	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)				
- XD CB;			458.486.472	
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>			458.486.472	
- Sửa chữa.				
Cộng			458.486.472	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 4/2018

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	51,125,739,387	223,290,307,746	37,475,218,809	3,028,719,648	15,485,171,691	330,405,157,281
- Mua trong kỳ		2,178,767,340	-	46,430,000	122,678,000	2,347,875,340
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		59,384,830	20,193,000			79,577,830
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		14,381,465,932	4,764,017,903			19,145,483,835
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	51,125,739,387	239,909,925,848	42,259,429,712	3,075,149,648	15,607,849,691	351,978,094,286
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	30,775,228,414	174,418,661,665	34,026,856,308	2,842,829,029	11,791,280,677	253,854,856,093
- Khấu hao trong kỳ	903,921,124	4,862,228,379	604,941,947	58,933,036	340,399,788	6,770,424,274
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		8,341,280,909	2,844,923,768			11,186,204,677
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	31,679,149,538	187,622,170,953	37,476,722,023	2,901,762,065	12,131,680,465	271,811,485,044
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2018)	20,350,510,973	48,871,646,081	3,448,362,501	185,890,619	3,693,891,014	76,550,301,188
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	19,446,589,849	52,287,754,895	4,782,707,689	173,387,583	3,476,169,226	80,166,609,242

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2018 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

124,967,976,810 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 4/2018

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	-	126,720,340,311	13,040,100,173	-	-	-	139,760,440,484
- Thuê tài chính trong kỳ		19,711,356,200					19,711,356,200
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		14,381,465,932	4,764,017,903				19,145,483,835
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	-	132,050,230,579	8,276,082,270	-	-	-	140,326,312,849
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	-	44,844,602,016	5,464,036,525	-	-	-	50,308,638,541
- Khấu hao trong kỳ		4,145,207,843	543,337,500				4,688,545,343
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		8,341,280,909	2,844,923,768				11,186,204,677
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	-	40,648,528,950	3,162,450,257	-	-	-	43,810,979,207
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2018)	-	81,875,738,295	7,576,063,648	-	-	-	89,451,801,943
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	-	91,401,701,629	5,113,632,013	-	-	-	96,515,333,642

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 4/2018

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	-	-	-	-	258,000,000	-	258,000,000
- Khấu hao trong kỳ					22,500,000		22,500,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	-	-	-	-	280,500,000	-	280,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2018)	-	-	-	-	192,000,000	-	192,000,000
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	-	-	-	-	169,500,000	-	169,500,000
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.736.736.325	681.381.572
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.736.736.325	681.381.572
Trong đó		
<i>Tài thuy lực</i>		274.000.000
<i>Thuế mua tài chính máy cắt biên dạng ống</i>	123.375.000	
<i>Thuế mua tài chính máy cắt ván mép</i>	37.670.776	
<i>Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng</i>	1.040.518.731	3.985.483
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	535.171.818	403.396.089
b) Dài hạn	66.365.482.264	61.955.336.450
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	66.365.482.264	61.955.336.450
- <i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	33.992.809.870	20.681.771.408
- <i>Chi phí cấp chứng chỉ ASME</i>	348.158.283	812.369.335
- <i>Chi phí lân trại & thuê đất</i>	8.305.857.775	15.978.999.988
- <i>Chi phí Quyền sử dụng đất</i>	22.220.607.900	22.766.283.844
- <i>Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng</i>	1.460.248.436	1.715.911.875
- <i>Chi phí cung cấp không gian máy chủ</i>	37.800.000	
Cộng	68.102.218.589	62.636.718.022

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuế tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	859.582.291.834	859.582.291.834	1.655.762.591.892	1.645.781.913.425	849.601.613.367	849.601.613.367
Vay ngắn hạn	835.322.522.758	835.322.522.758	1.630.130.929.462	1.613.085.859.956	818.277.453.252	818.277.453.252
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	24.259.769.076	24.259.769.076	25.631.662.430	32.696.053.469	31.324.160.115	31.324.160.115
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	34.350.618.486	34.350.618.486	31.010.364.280	35.205.169.795	38.545.424.001	38.545.424.001
Vay dài hạn	7.803.440.269	7.803.440.269	9.800.000.000	9.628.055.360	7.631.495.629	7.631.495.629
Trong đó						
<i>BIDV TP HCM</i>	1.747.569.203	1.747.569.203		1.398.055.360	3.145.624.563	3.145.624.563
<i>BIDV Đồng Nai</i>	3.605.871.066	3.605.871.066		880.000.000	4.485.871.066	4.485.871.066
<i>Ngân hàng TMCP Bắc Á</i>	2.450.000.000	2.450.000.000	9.800.000.000	7.350.000.000		
Nợ thuế tài chính dài hạn	26.547.178.217	26.547.178.217	21.210.364.280	25.577.114.435	30.913.928.372	30.913.928.372
Cộng	893.932.910.320	893.932.910.320	1.686.772.956.172	1.680.987.083.220	888.147.037.368	888.147.037.368

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	26.833.011.926	2.573.242.850	24.259.769.076	37.919.695.734	6.595.535.619	31.324.160.115
Trên 1 năm đến 5 năm	30.627.818.990	4.080.640.773	26.547.178.217	33.997.562.292	3.083.633.920	30.913.928.372
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lệ do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	295.378.053.921	295.378.053.921	93.352.642.871	93.352.642.871
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	283.338.938.880	283.338.938.880	87.325.251.025	87.325.251.025
Ông Trương Cung ứng	61.581.725.413	61.581.725.413	491.342.465	491.342.465
Ông Hùng Cung ứng	211.406.951	211.406.951	472.955.801	472.955.801
Ông Ngọc Cung ứng	8.252.864.280	8.252.864.280	11.045.881.173	11.045.881.173
Ông Nghĩa Cung ứng	10.641.961.573	10.641.961.573	7.172.481.741	7.172.481.741
Ông Chấn Cung ứng	11.195.097.680	11.195.097.680	470.012.160	470.012.160
Ông Thăng Cung ứng	12.810.995.262	12.810.995.262	-	-
XN18/3: Phải trả khách hàng	21.947.917.966	21.947.917.966	5.820.928.010	5.820.928.010
NMKCT: Phải trả khách hàng	37.585.459.237	37.585.459.237	23.121.684.246	23.121.684.246
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng	11.448.042.541	11.448.042.541	6.400.863.180	6.400.863.180
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng	23.250.598.092	23.250.598.092	17.921.052.675	17.921.052.675
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	10.601.160.959	10.601.160.959	8.432.893.335	8.432.893.335
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	2.185.937.734	2.185.937.734	171.512.897	171.512.897
HYOSUNG GOODSPPRINGS, INC	20.461.481.377	20.461.481.377	-	-
VAG Armaturen GmbH	5.919.836.397	5.919.836.397	-	-
Aqseptence Group GmbH	4.574.032.199	4.574.032.199	-	-
Ever Growth Co, Ltd	3.487.617.504	3.487.617.504	-	-
Công ty CP KC Kim loại & Lắp Máy Dầu Khí	13.657.021.791	13.657.021.791	-	-
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	19.969.502.700	19.969.502.700	-	-
Công ty CP ĐTXD & TM Trường Thịnh	1.548.977.600	1.548.977.600	3.107.638.600	3.107.638.600
Công ty CP Bình Tiến	2.007.301.624	2.007.301.624	2.696.004.742	2.696.004.742
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.039.115.041	12.039.115.041	6.027.391.846	6.027.391.846
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	50.083.127.659	50.083.127.659	33.249.561.236	33.249.561.236
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	1.446.097.566	1.446.097.566	1.446.097.566
Công ty cổ phần Lilama 7	140.250.000	140.250.000	-	-
Công ty cổ phần Lilama 10	498.000.000	498.000.000	-	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	8.897.382.713	8.897.382.713	15.496.764.511	15.496.764.511
Công ty cổ phần Lilama 18.1	39.101.397.380	39.101.397.380	15.306.699.159	15.306.699.159
Cộng	345.461.181.580	345.461.181.580	126.602.204.107	126.602.204.107

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Theo Biểu số I đính kèm

18- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Trích trước chi phí tiền ăn ca
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động
- Trích trước chi phí các công trình

b) Dài hạn

Cộng

19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả hoàn ứng nhân viên
- Phải trả Đội công trình
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21.879.151.991	33.308.919.942
- Trích trước chi phí kiểm toán	115.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	12.961.379.000	12.563.024.352
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	1.067.675.708	1.028.221.997
- Trích trước chi phí các công trình	7.735.097.283	19.717.673.593
b) Dài hạn	21.879.151.991	33.308.919.942
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	130.497.788.892	117.504.592.017
- Kinh phí công đoàn;	498.634.194	576.905.899
- Bảo hiểm xã hội;	2.975.063.437	2.738.464.930
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng	25.021.182.696	25.021.182.696
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.175.623.800	1.256.061.340
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	4.750.893.512	576.262.168
- Phải trả Đội công trình	94.000.607.710	84.895.434.519
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.075.783.543	2.440.280.465
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	300.000.000	300.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	130.797.788.892	117.804.592.017

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	272.727.273	-
- Doanh thu nhận trước;	272.727.273	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

Cộng 272.727.273 -

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.115.086.668	6.729.701.099
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	7.115.086.668	6.729.701.099
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	7.801.252.897	6.685.576.055
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	7.801.252.897	6.685.576.055
Cộng	14.916.339.565	13.415.277.154

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
- Tăng vốn trong năm trước								-
+ Lãi trong năm trước							23.412.125.738	23.412.125.738
+Phân phối lợi nhuận				695.059.000		26.723.334.178		27.418.393.178
- Giảm vốn trong năm trước								-
+Phân phối lợi nhuận							54.339.271.094	54.339.271.094
+ Lỗ trong năm trước								-
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	-	9.388.682.000	-	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	9.388.682.000	-	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
- Tăng vốn trong năm nay								-
+Lãi trong năm nay							17.020.777.395	17.020.777.395
+Phân phối lợi nhuận						10.673.061.311		10.673.061.311
- Giảm vốn trong năm nay								-
+Phân phối lợi nhuận							26.208.704.235	26.208.704.235
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	9.388.682.000	-	145.445.550.418	27.021.037.387	283.818.844.805

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	47.886.550.000	47.886.550.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.000.270.000	46.000.270.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2018	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	154.834.232.418	144.161.171.107
- Quỹ đầu tư phát triển	145.445.550.418	134.772.489.107
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	31/12/2018	31/12/2017
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	31/12/2018	31/12/2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	31/12/2018	31/12/2017
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	1.898.154.000	1.142.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.112.846.000	1.869.000.000
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	185.852,01	17.587,96
Euro (EUR)	4.093,88	209,82
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	31/12/2018	31/12/2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	615.563.638	1.573.916.363
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.916.974.524.549	1.681.521.024.738
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.916.974.524.549	1.681.521.024.738
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2018	31/12/2017
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31/12/2018	31/12/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	55.306.171	71.534.960
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.775.348.580.171	1.521.815.762.245
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	31/12/2018	31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.265.307.402	10.002.821.129
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	714.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.604.354.611	964.960.171
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	621.906.850	-
Cộng	12.205.568.863	11.477.781.300
5- Chi phí tài chính:	31/12/2018	31/12/2017
- Lãi tiền vay	58.963.378.078	63.744.987.105
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.231.106.920	3.811.699.721
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(50.566.289)	3.882.031.264
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	61.143.918.709	71.438.718.090

	31/12/2018	31/12/2017
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	70.272.727	134.736.364
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	8.059.862.208	12.013.314.291
- Tiền thưởng, hỗ trợ		3.271.272.830
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	1.672.823.318	1.198.051.144
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		130.611.373
- Các khoản khác	8.081.631.647	4.143.310.727
Cộng	17.884.589.900	20.891.296.729
7- Chi phí khác	31/12/2018	31/12/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		9.090.909
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	1.521.157.527	1.097.481.475
- Các khoản bị phạt	88.267.171	13.143.305.273
- Các khoản khác	1.722.915.501	2.242.568.329
Cộng	3.332.340.199	16.492.445.986
Khoản phạt năm 2018 là khoản phạt vi phạm hành chính và khoản phạt chậm nộp theo Biên bản kiểm tra thuế số 439/CT-KTT3 ngày 18/12/2018 của cục thuế TPHCM		
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	31/12/2018	31/12/2017
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>71.685.292.567</i>	<i>75.318.517.850</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	30.252.810.397	31.886.351.500
+ Vật liệu phục vụ quản lý	1.998.157.253	2.230.394.645
+ Dụng cụ văn phòng	493.539.912	770.861.207
+ Khấu hao	2.291.218.177	2.889.623.058
+ Thuế phí, lệ phí	2.628.913.683	1.998.698.405
+ Chi phí dự phòng	18.595.753.663	18.661.468.800
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.068.044.188	6.449.899.564
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.356.855.294	10.431.220.671
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/12/2018	31/12/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.089.762.169	434.244.206.621
- Chi phí nhân công	559.317.552.280	590.303.155.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.662.278.386	47.923.292.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.019.337.836	519.816.607.090
- Chi phí khác bằng tiền	45.908.292.576	71.991.185.499
Cộng	1.818.997.223.247	1.664.278.446.964

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/12/2018	31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.107.732.893	6.858.019.034
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.986.298.845	56.895.227
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.094.031.738	6.914.914.261

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2018	31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2017 và Quý 04 năm 2018)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2017	(8.929.128.948) đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2018	6.485.284.195 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2018 tăng 172,63% so với Quý 04 năm 2017	15.414.413.143 đồng

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu Quý 04 năm 2018 tăng so với cùng kỳ là 249,38 tỷ tương đương tăng 65% so với cùng kỳ;
- Lợi nhuận khác tăng 20,63 tỷ tương đương tăng 205,16% chủ yếu là do:
 - + Tăng thu nhập khác khoản khách hàng ứng trước lâu năm nhưng không phải trả
 - + Giảm các khoản phạt vi phạm hợp đồng, phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính.
- Một số công trình thi công xa tại các tỉnh phía Bắc vào giai đoạn kết thúc nên các khoản huy động phí như: di chuyển máy móc thiết bị thi công, văn phòng, lán trại, chi phí di chuyển công nhân tăng cao dẫn đến giá vốn tăng khoảng 1.14% so với cùng kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 04 năm 2018 tăng 11,44 tỷ so với cùng kỳ tương đương do doanh nghiệp áp dụng nghị định số: 20/2017/NĐ-CP "Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết" để tính thuế thu nhập doanh nghiệp vào Quý 04/2018.

Các nguyên nhân tăng giảm trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2018

31/12/2017

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác	-	-

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.916.974.524.549	615.563.638	1.917.590.088.187

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Miền Nam</u>	<u>Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.181.421.694.745	736.168.393.442	1.917.590.088.187

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	852.737.717.894
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			128.068.720.523
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			12.136.923.281
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			425.683.993.597
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			20.107.506.988
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng			243.985.112.375
	- Dự án Formosa Hà Tĩnh			439.434.866
	- Dự án NM Phân bón Brunei			22.316.026.264

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	151.181.829.396
			Người mua trả tiền trước	(48.464.235.235)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(8.897.382.713)
			Phải thu khác	305.550.594
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(1.446.097.566)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	430.369.466
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(140.250.000)
5	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(498.000.000)
4	Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	482.694.000
5	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	1.855.569.997
6	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(39.101.397.380)

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 đồng	01/01/2018 đồng	31/12/2018 đồng	01/01/2018 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.149.060.302	7.830.797.370	37.149.060.302	7.830.797.370
Phải thu khách hàng	518.331.301.662	417.009.047.605	457.420.737.863	374.694.237.469
Phải thu khác	189.350.201.734	106.320.482.459	184.117.437.797	98.465.396.060
Cộng	744.830.563.698	531.160.327.434	678.687.235.962	480.990.430.899
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	345.461.181.580	126.602.204.107	345.461.181.580	126.602.204.107
Các khoản phải trả khác	130.797.788.892	117.804.592.017	130.797.788.892	117.804.592.017
Chi phí phải trả	21.879.151.991	33.308.919.942	21.879.151.991	33.308.919.942
Các khoản vay	893.932.910.320	888.147.037.368	893.932.910.320	888.147.037.368
Cộng	1.392.071.032.783	1.165.862.753.434	1.392.071.032.783	1.165.862.753.434

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2018

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	1.357.420.414.297	34.650.618.486	1.392.071.032.783
Các khoản vay	859.582.291.834	34.350.618.486	893.932.910.320
Phải trả người bán	345.461.181.580		345.461.181.580
Chi phí phải trả	21.879.151.991		21.879.151.991
Phải trả khác	130.497.788.892	300.000.000	130.797.788.892
Số đầu năm	1.127.017.329.433	38.845.424.001	1.165.862.753.434
Các khoản vay	849.601.613.367	38.545.424.001	888.147.037.368
Phải trả người bán	126.602.204.107		126.602.204.107
Chi phí phải trả	33.308.919.942		33.308.919.942
Phải trả khác	117.504.592.017	300.000.000	117.804.592.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc năm 2018

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	5.131.549.704	859.680.000	5.991.229.704	

Người lập biểu

Thanh

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



Ngày 19 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	2.895.507.484	105.204.603.277	88.504.610.618	19.595.500.143
I. Thuế	2.895.507.484	105.116.243.425	88.416.250.766	19.595.500.143
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.648.797.486	53.745.956.925	42.963.450.884	13.431.303.527
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		19.313.862.267	19.313.862.267	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		1.493.116.905	1.493.116.905	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		19.094.031.738	13.977.063.830	5.116.967.908
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất		21.991.919	21.991.919	-
8. Tiền thuê đất		108.504.928	108.504.928	-
9. Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	246.709.998	8.661.362.119	8.052.461.585	855.610.532
11. Các loại thuế khác		2.673.416.624	2.481.798.448	191.618.176
II. Các khoản phải nộp khác	-	88.359.852	88.359.852	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác		88.359.852	88.359.852	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.756.646.487	-	(1.656.145.281)	100.501.206
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.756.646.487	-	(1.656.145.281)	100.501.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.442.251.746		(1.439.639.519)	2.612.227
- Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	314.394.741		(216.505.762)	97.888.979

2